UBND TỈNH HÀ GIANG **Biểu số 45/CK-NSNN**

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KẾ HOẠCH NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023							Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài															
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW						NSĐP	NSTW		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
	TỔNG SỐ							**4.280.996**	**682.473**	**352.501**	**0**	**3.397.641**	**2.150.018**	**2.649.500**	**253.844**	**121.268**	**2.084.999**	**947.495**	**150.000**	**150.000**	**0**	**797.495**	**712.795**	**84.700**		
I	**Ngành, Lĩnh vực Y tế**							**270.260**	**53.416**	**0**	**0**	**216.844**	**151.791**	**112.705**	**0**	**0**	**98.300**	**85.950**	**5.000**	**5.000**	**0**	**80.950**	**56.665**	**24.285**		
1	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023**							**270.260**	**53.416**	**0**	**0**	**216.844**	**151.791**	**112.705**	**0**	**0**	**98.300**	**85.950**	**5.000**	**5.000**	**0**	**80.950**	**56.665**	**24.285**		
1.1	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Các xã trên địa bàn tỉnh HG		2021-2024	WB	18/02/2020	1700/QĐ-TTg, 28/11/2019; 389/QĐ-UBND, 16/3/2020	270.260	53.416			216.844	151.791	112.705			98.300	85.950	5.000	5.000		80.950	56.665	24.285		Sở Y tế
II	**Ngành, Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT**							**2.544.213**	**425.272**	**322.212**	**0**	**1.974.848**	**1.168.927**	**1.733.561**	**253.844**	**93.097**	**1.357.795**	**303.701**	**108.601**	**108.601**	**0**	**195.100**	**183.100**	**12.000**		
1	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022**							**669.730**	**67.779**	**53.046**	**0**	**548.905**	**0**	**659.630**	**75.813**	**47.497**	**536.320**	**3.784**	**3.784**	**3.784**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1.1	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Giang (WB7)	BQ, Qbi, VX, ĐV, YM, MV, QBa.	C.NSH cho 19.917 người; tưới 3.324 ha lúa,màu. 22 ha 22 CV;	2016-2021	WB	24/4/2014	1358/QĐ-BNN-XD 19/6/2014; 842/QĐ-UBND 29/4/2014; 4419/QĐ-BNN-HTQT/4/11/2020; 649/QĐ-UBND/02/4/2021	525.845	67.779	29.161		428.905	0	520.794	64.757	28.661	427.376	900	900	900						BQL DA ĐTXD NN và PTNT
1.2	Tiểu dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018- 2020, EU tài trợ	Huyện BQ; QBi; VX; HSP; BM (Giáp trung)	ĐZ 58,86Km, Đz 35kV, 27 TBA C.suất 1.750kV	2018-2020	EU	01/12/2017	1760/QĐ-UBND 28/8/2018; 474/QĐ-UBND 20/3/2019	143.885		23.885		120.000		138.836	11.056	18.836	108.944	2.884	2.884	2.884						BQL DA ĐTXD DD và CN; UBND huyện Bắc Mê
2	**Các dự án hoàn thành sau năm 2023**							**1.874.483**	**357.493**	**269.166**	**0**	**1.425.943**	**1.168.927**	**1.073.931**	**178.031**	**45.600**	**821.475**	**299.917**	**104.817**	**104.817**	**0**	**195.100**	**183.100**	**12.000**		
2.1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Hà Giang	TPHG, VX, BQ, HSP, XM, YM, MV		2018-2023	ADB	12/4/2018	2755/13/12/2018; 1707/28/8/2017	962.003	204.653	147.350	33,75 triệu $	757.350	681.615	686.654	147.350		516.465	152.464	32.464	32.464		120.000	108.000	12.000		BQL BIG 1
2.2	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	03 tuyến đường + 05 HCN	2022-2025	KUWAITF	07/5/2018	2585/QĐ-UBND 26/10/2016	415.205	118.652		4,0 triệu Dina- Côoet	296.553	296.553	46.337	0		43.770	71.653	2.353	2.353		69.300	69.300			UBND huyện Xín Mần
2.3	DA Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	TP Hà Giang	3.0003m3 /ngđ	2018-2020	DANIDA Đan Mạch	HĐ khung 19/9/2013 HĐ thỏa thuận tài trợ 23/12/2016	4147/05/12/2008; 560/QĐ-UBND 02/4/2018	224.947	34.188	30.769	7.198.000 Eur	190.759	190.759	219.059	30.681		184.959	5.800	0			5.800	5.800			BQL CTN TP HG
2.4	Hệ thống cấp nước Suối Sửu về hồ dự trữ điều tiết nước trung tâm xã Phong Quang để bảo vệ nguồn nước trồng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển NLN, tận thu cấpNSH hợp vệ sinh môi trường xã Phong Quang, Vị Xuyên và TP Hà Giang.	VX, TPHG	10,000 m3/ngày đêm	2017-2020	Chương trình Tăng trưởng xanh		2812/QĐ-UBND 08/10/2019; 1759/QĐ-UBND 17/09/2019	272.328		91.047		181.281		121.881		45.600	76.281	70.000	70.000	70.000						BQL DA ĐTXD NN và PTNT
III	**Lĩnh vực phát triển đô thị**							**1.140.385**	**203.785**	**0**		**936.600**	**802.800**	**505.824**	**0**	**0**	**359.664**	**556.445**	**35.000**	**35.000**	**0**	**521.445**	**473.030**	**48.415**		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023							Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài															
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW						NSĐP	NSTW		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
1	**Các dự án hoàn thành sau năm 2023**							**1.140.385**	**203.785**	**0**		**936.600**	**802.800**	**505.824**	**0**	**0**	**359.664**	**556.445**	**35.000**	**35.000**	**0**	**521.445**	**473.030**	**48.415**		
1.1	"Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)"-Tiểu dự án tại Hà Giang	Thành phố Hà Giang	Thoát nước,	2018-2023	ADB		392/QĐ-TTg/10/3/2016; 1102/QĐ-UBND, 06/6/2016; 450/QĐ-UBND/23/3/2017; 1370/04/7/2018; 2599a/26/11/2018	1.140.385	203.785		42 triệu USD	936.600	802.800	505.824	0		359.664	556.445	35.000	35.000		521.445	473.030	48.415		BQL CPRP
IV	**NGÀNH, LĨNH VỰC: GIAO THÔNG**							**286.020**	**0**	**21.020**	**0**	**238.500**	**26.500**	**257.465**	**0**	**18.965**	**238.500**	**832**	**832**	**832**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**286.020**	**0**	**21.020**	**0**	**238.500**	**26.500**	**257.465**	**0**	**18.965**	**238.500**	**832**	**832**	**832**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1.1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	11 huyện, TP	L=58,6km	2016-2021	WB	4/7/2016	330/QĐ-TTg 02/3/2016; 622/QĐ-BGTVT 2/3/2016; 1698/15/6/2017; 1292/10/7/2017	286.020		21.020	11,8 triệu USD	238.500	26.500	257.465		18.965	238.500	832	832	832						BQL DA ĐTXD Giao thông
V	**NGÀNH, LĨNH VỰC: GIÁO DỤC**							**40.118**	**0**	**9.269**	**0**	**30.849**	**0**	**39.946**	**0**	**9.206**	**30.740**	**567**	**567**	**567**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	**Dự án hoàn thành và dự án bổ sung**							**40.118**	**0**	**9.269**	**0**	**30.849**	**0**	**39.946**	**0**	**9.206**	**30.740**	**567**	**567**	**567**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1.1	Dự án phát triển Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (hợp phần đã hoàn thành quyết toán giai đoạn 2016-2020 và năm 2020 Bộ GD phê duyệt BS Trường PTDT bán trú THCS Niêm Sơn, huyện Mèo Vạc)	MV, ĐV, YM, Q Bạ, HSP	PBM, PBT, NLH, PTV, CVGV, NVS	2017-2020	ADB	23/01/2015	445; 447; 446/13/3/2018; 1897/18/9/2018; 149/23/01/2019; 2472/6/11/2018; 367/08/3/2019; 297; 298/05/3/2020; 1428/17/8/2020; 2303/07/12/2020; 912/17/5/2021; 838/5/5/2021;	40.118		9.269		30.849		39.946		9.206	30.740	567	567	567						Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài									Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW													

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài									Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW													

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài									Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW													

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài									Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW													

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc điều chỉnh (nếu có)							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài									Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		Tổng số	Tổng số	NSĐP	NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
												Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW													